CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Ngày 30/06/2025	3,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**2.9%**	**25.0%**

DT thuần
Q2/25
123
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00| 2.1%
YoY: ▲ 1.00| 0.4%

LN thuần
Q2/25
-0.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 23.1%
YoY: ▼0.93| -130%

LN sau thuế
Q2/25
2.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.1| -94.9%
YoY: ▼89.9| -97.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.3%
YoY: +/-▼ 38.1%

ROE (TTM)
Q2/25
-12.8%
YoY: +/-▲ 11.6%

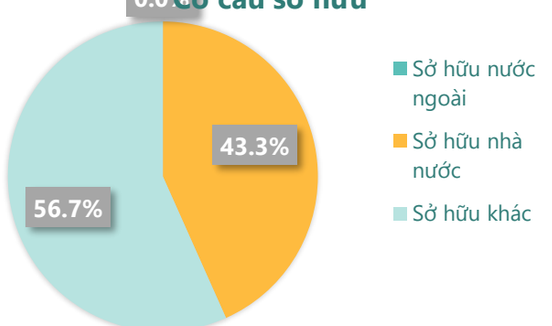
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	241
Số lượng CPLH (CP)	68,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,915
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	1,249
P/E	2.8

DT thuần
6T 2025
242
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 3.9%

LN thuần
6T 2025
-0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70| 93.1%

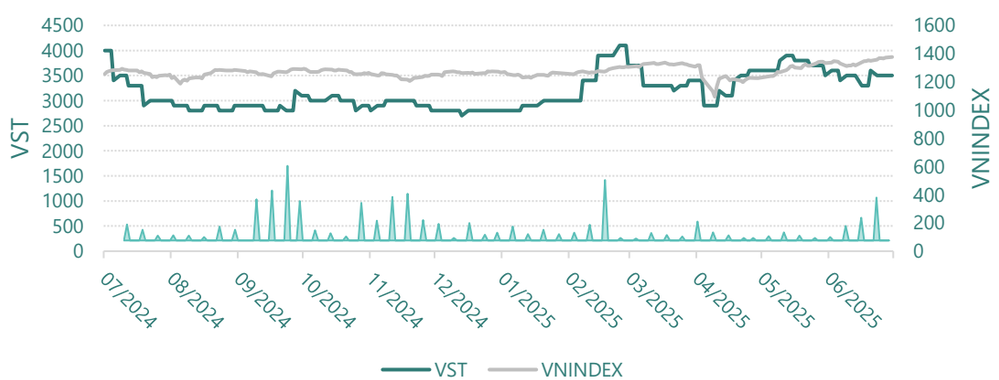
LN sau thuế
6T 2025
49.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼132| -72.5%

Cơ cấu sở hữu

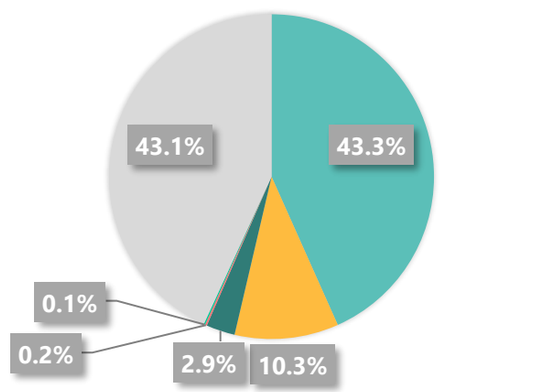


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



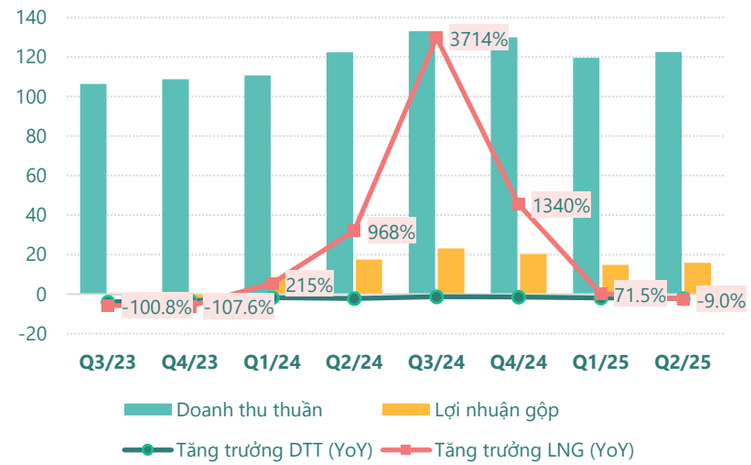
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

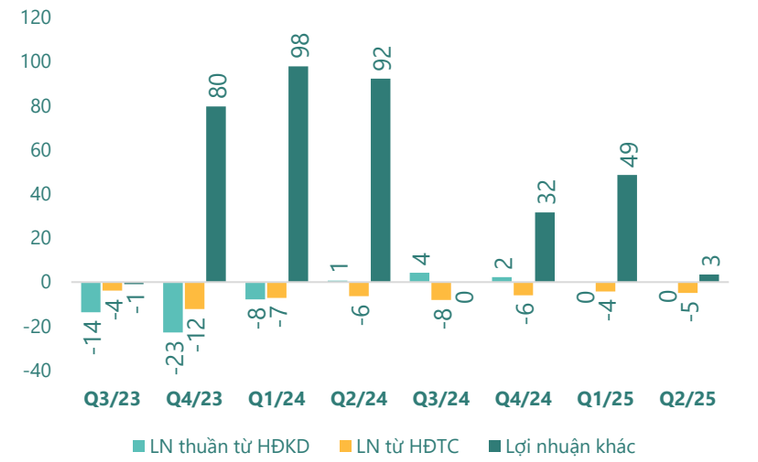
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



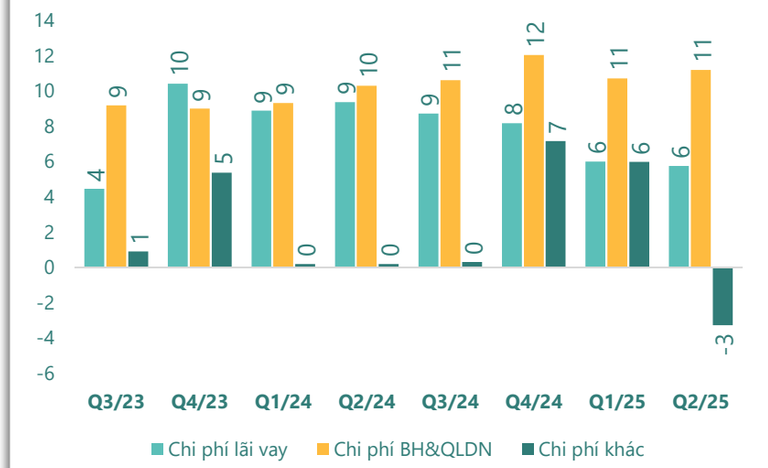
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



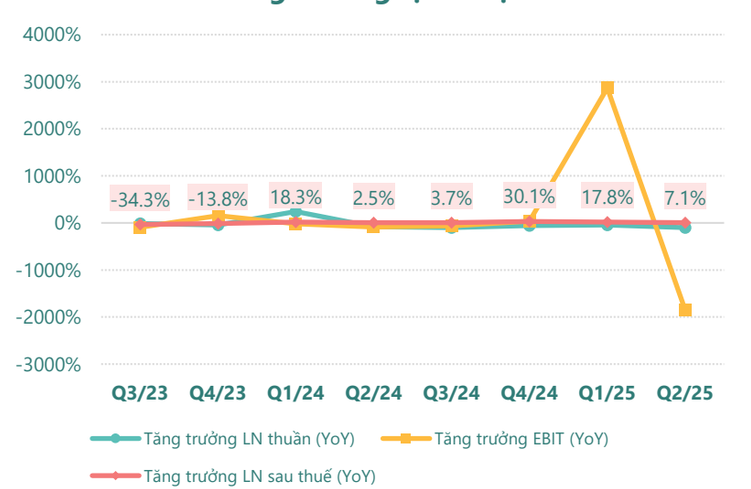
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



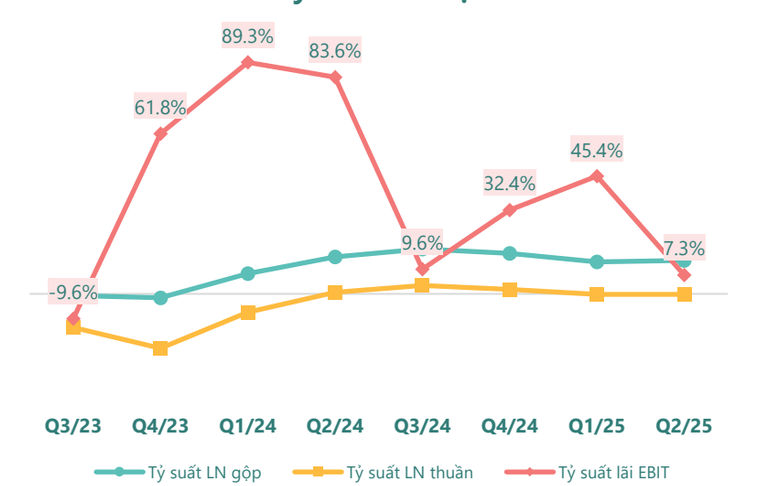
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



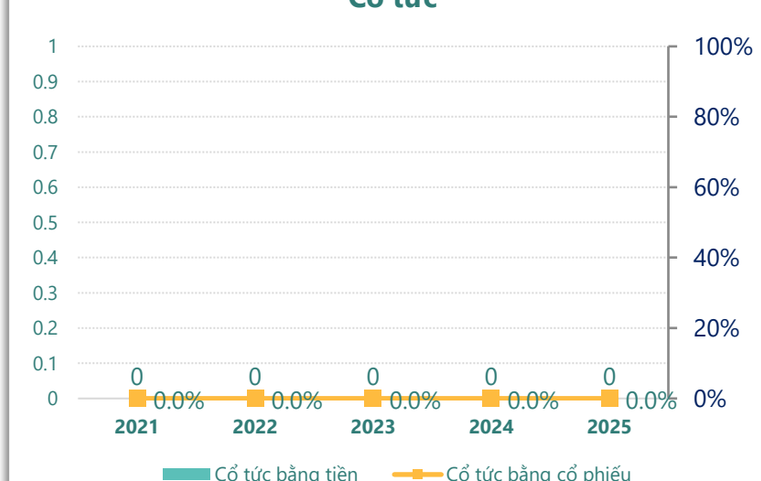
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

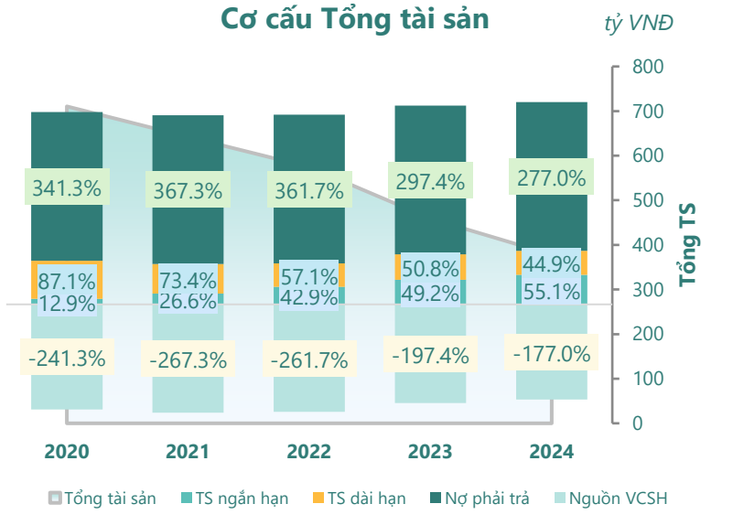
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

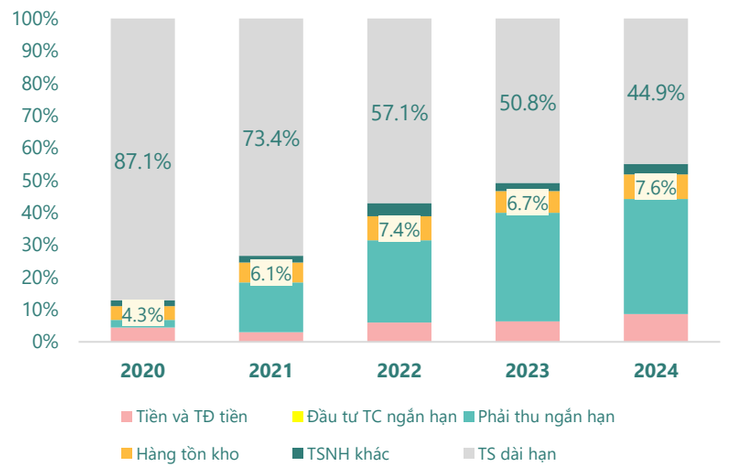
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



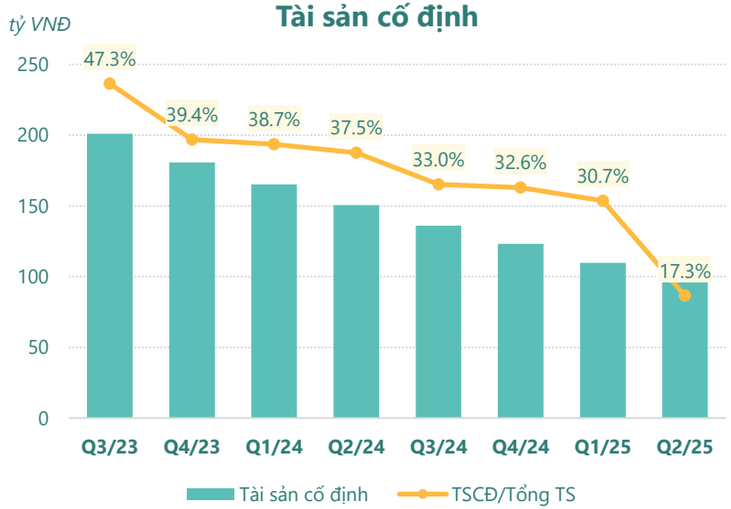
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



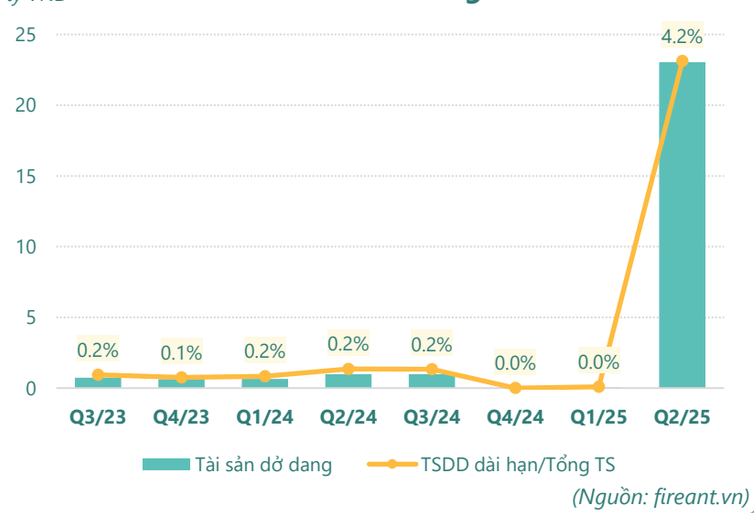
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



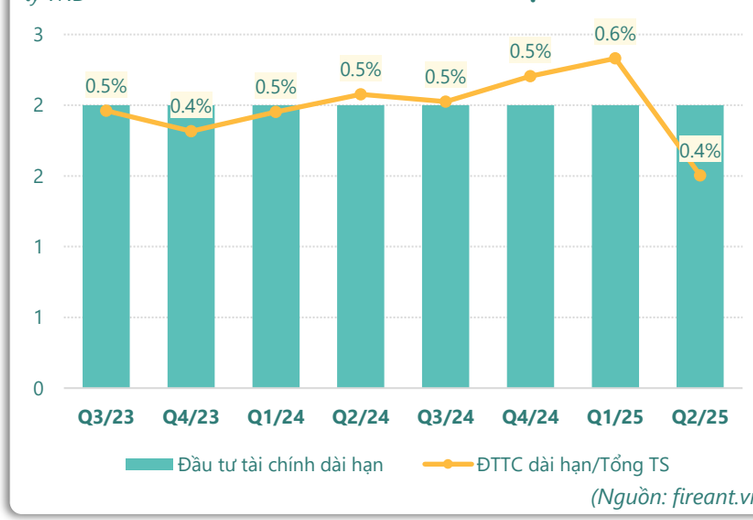
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



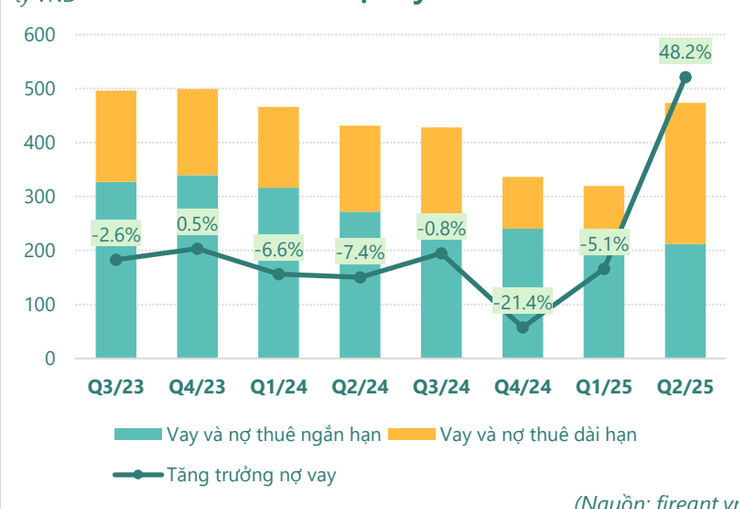
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

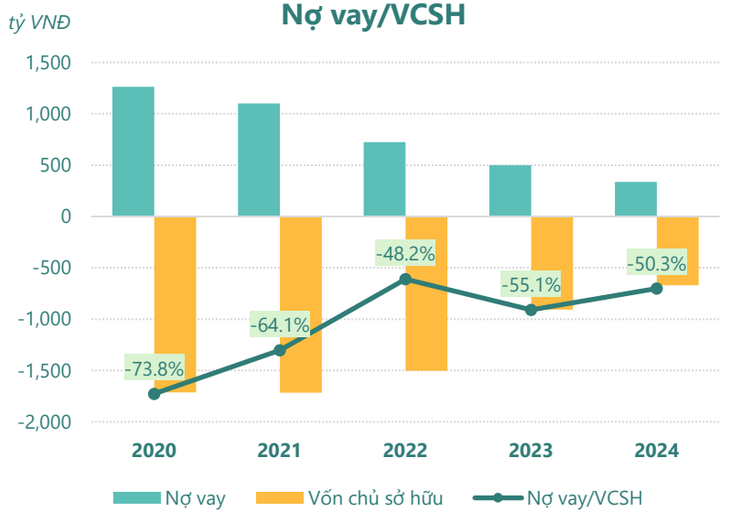
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

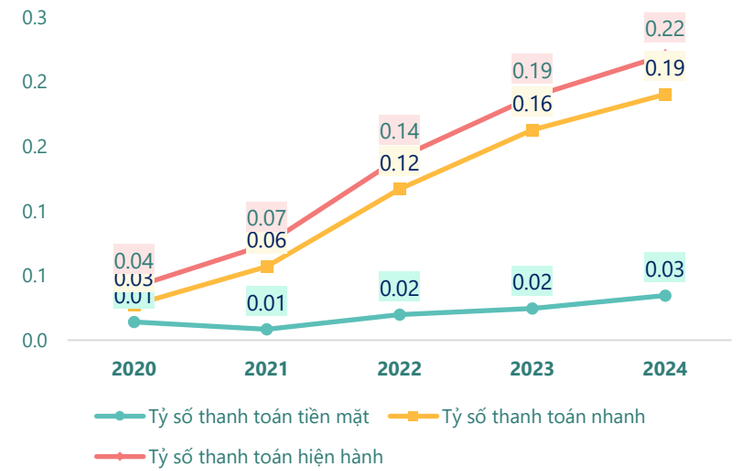
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



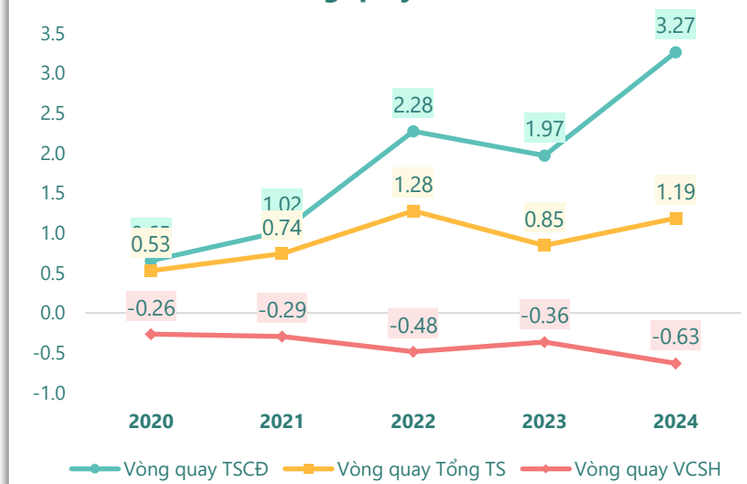
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



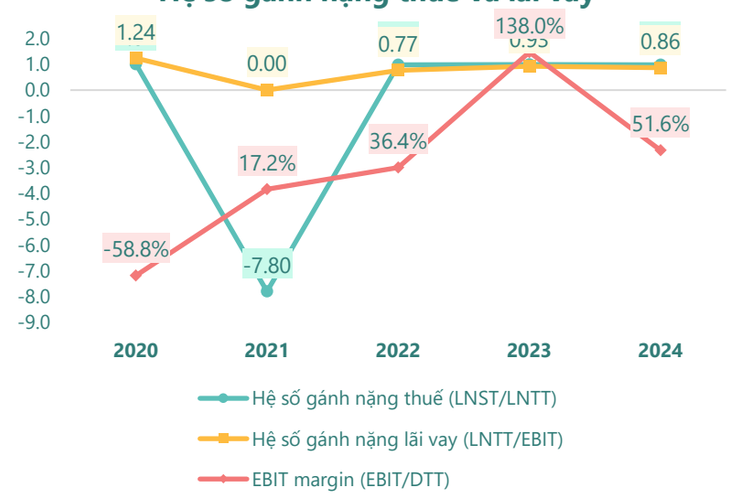
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



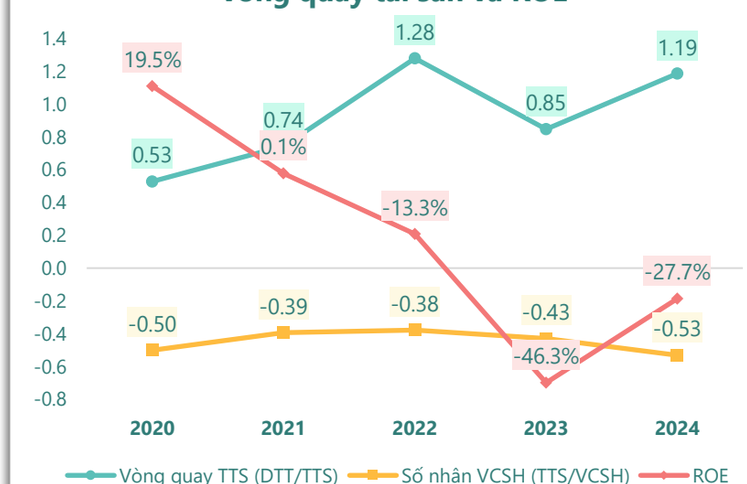
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



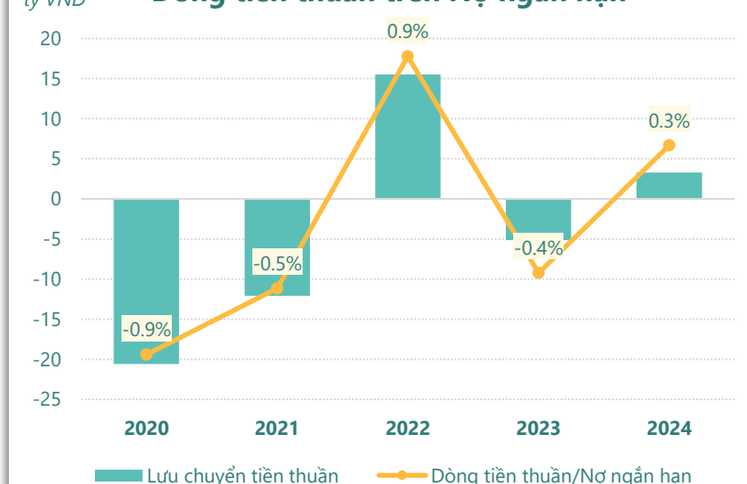
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**123**	**122**	**0.4%**	**242**	**233**	**3.9%**
Giá vốn hàng bán	107	105	1.6%	211	207	2.1%
Lợi nhuận gộp	15.9	17.4	-8.8%	30.6	26.0	17.6%
Doanh thu HĐTC	1.40	4.01	-65.2%	3.55	6.15	-42.3%
Chi phí TC	6.28	10.4	-39.6%	12.7	19.7	-35.5%
Chi phí lãi vay	5.75	9.38	-38.7%	11.7	18.3	-35.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.32	1.59	-17.0%	2.49	2.90	-14.0%
Chi phí QLDN	**9.88**	**8.71**	**13.4%**	**19.4**	**16.7**	**16.1%**
LN thuần từ HĐKD	-0.22	0.71	-130%	-0.50	-7.20	93.1%
Lợi nhuận khác	**3.42**	**92.3**	**-96.3%**	**52.0**	**190**	**-72.7%**
LN trước thuế	3.20	93.0	-96.6%	51.5	183	-71.9%
Lợi nhuận sau thuế	**2.45**	**92.3**	**-97.4%**	**49.9**	**182**	**-72.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.45**	**92.3**	**-97.4%**	**49.9**	**182**	**-72.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	22.5	18.2	53.2	48.2	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.02	-5.60	2.25	22.0	0.74	-77.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.3	-34.7	-3.25	-71.6	-37.1	179
Tiền đầu kỳ	29.3	30.0	11.9	29.0	32.6	44.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0.38**	**-17.8**	**17.2**	**3.46**	**11.8**	**-9.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.35	-0.35	-0.08	0.13	0.03	0.07
Tiền cuối kỳ	30.0	11.9	29.0	32.6	44.4	34.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**554**	**378**	**46.6%**
Tài sản ngắn hạn	395	208	89.6%
Tiền và tương đương tiền	34.6	32.6	6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	0	
Phải thu ngắn hạn	304	135	126%
Hàng tồn kho	31.0	28.7	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	12.4	18.1%
Tài sản dài hạn	**159**	**170**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	23.4	23.3	0.4%
Tài sản cố định	95.8	123	-22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.0**	**21.3**	**-29.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,175	1,047	12.2%
Nợ ngắn hạn	**880**	**943**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	241	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.6	16.9	21.9%
Nợ dài hạn	295	104	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	261	96.0	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-621**	**-669**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-621**	**-669**	**7.3%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)